

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAO LÃNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 04/6/2019

*“V/v Tranh chấp hôn nhân và
gia đình – Ly hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Tinh.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lương Thanh Trung.
2. Bà Võ Thị Điệp.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 04 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 143/2019/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2019, về việc: *“Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 82/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 17/5/2019 của Tòa án huyện Cao Lãnh, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Võ Thị H**, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Ấp 5, xã P, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: **Trần Văn D**, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Ấp 3, xã P, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Nguyên đơn Võ Thị Hà trình bày:**

- Về hôn nhân: Chị Võ Thị Hà và anh Trần Văn D chung sống với nhau vào năm 1992, không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc. Đến năm 2003, vì kinh tế gia đình nên chị H phải thường xuyên đi làm vắng nhà, anh D cũng trở về quê mẹ sinh sống. Từ đó, chị H và anh D không còn quan tâm gì đến nhau, mỗi người đều tự tìm công việc và cuộc sống mới. Chị H và anh D cũng đã ly thân từ năm 2003 cho đến nay. Xét thấy, tình cảm

vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị Võ Thị H yêu cầu được ly hôn với anh Trần Văn D.

- Về con chung: Có 03 con chung tên Trần Hoàng D, sinh năm 1994; Trần Thị Mỹ D, sinh năm 1996 và Trần Thị Kiều H, sinh năm 2000. Khi ly hôn, các con chung đã trưởng thành, chị Võ Thị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

** Tại Tờ tự khai và các Biên bản hòa giải cùng ngày 16/4/2019, bị đơn Trần Văn D trình bày:*

- Về hôn nhân: Anh Trần Văn D thừa nhận vợ chồng sống chung với nhau từ năm 1992 và không có đăng ký kết hôn như chị H trình bày. Anh D và chị H cũng đã ly thân từ năm 2003 cho đến nay. Xét thấy, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không ai có ý định hàn gắn tình cảm nên anh D đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị H.

- Về con chung: Có 03 con chung tên Trần Hoàng D, sinh năm 1994; Trần Thị Mỹ D, sinh năm 1996 và Trần Thị Kiều H, sinh năm 2000. Khi ly hôn, các con chung đã trưởng thành, anh Trần Văn D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

** Tài liệu, chứng cứ do các đương sự giao nộp gồm:*

1/ 01 (một) Giấy chứng minh nhân dân tên Võ Thị H (bản photo);

2/ 01 (một) Giấy chứng minh nhân dân tên Trần Hoàng D (bản photo);

3/ 01 (một) Sổ hộ khẩu tên chủ hộ Võ Thị H (bản photo);

4/ 01 (một) Giấy khai sinh Trần Thị Kiều H (bản sao);

5/ 01 (một) Giấy khai sinh Trần Thị Mỹ D (bản sao);

6/ 01 (một) Giấy chứng minh nhân dân tên Trần Văn D (bản photo);

7/ 01 (một) Tờ tự khai tên Trần Văn D (bản chính).

8/ 01 (một) Đơn xin xét xử vắng mặt tên Trần Văn D (bản chính).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Chị Võ Thị H có đơn yêu cầu được ly hôn với anh Trần Văn D. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là *“Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn”*.

Anh Trần Văn D là bị đơn trong vụ kiện có địa chỉ: Ấp 3, xã P, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Anh Trần Văn D đã được triệu tập hợp lệ và có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh Trần Văn D.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về hôn nhân: Chị H và anh D chung sống với nhau vào năm 1992, không đăng ký kết hôn. Xét thấy, chị H và anh D có đầy đủ điều kiện kết hôn theo quy định pháp luật, đã chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992 nhưng đến nay vẫn không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Bởi lẽ, tại khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định *“ 1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”*; và theo khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình cũng quy định: *“ Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này....”*. Nay, giữa chị H và anh D đã phát sinh mâu thuẫn dẫn đến chị H yêu cầu ly hôn. Do chị H và anh D không đăng ký kết hôn nên Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị H và anh D là phù hợp với khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Về con chung: Chị H và anh D thống nhất vợ chồng có 03 con chung tên Trần Hoàng D, sinh năm 1994; Trần Thị Mỹ D, sinh năm 1996 và Trần Thị Kiều H, sinh năm 2000. Khi ly hôn, các con chung đã trưởng thành, chị H và anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

- Về tài sản chung: Chị H và anh D thống nhất không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

- Về nợ chung: Chị H và anh D thống nhất không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

- Về án phí: Chị H phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là phù hợp với khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Võ Thị H và anh Trần Văn D.

2. Về con chung: Chị H và anh D thống nhất vợ chồng có 03 con chung tên Trần Hoàng D, sinh năm 1994; Trần Thị Mỹ D, sinh năm 1996 và Trần Thị Kiều H, sinh năm 2000. Khi ly hôn, các con chung đã trưởng thành, chị H và anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

3. Về tài sản chung: Chị H và anh D thống nhất không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

4. Về nợ chung: Chị H và anh D thống nhất không có nợ chung, nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

5. Về án phí: Chị Võ Thị H phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị H đã nộp theo Biên lai số BH/2017/0006382 ngày 19/3/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Chị H đã nộp xong.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm chị H được quyền làm đơn kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Riêng, anh D vắng mặt tại phiên tòa, được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS Huyện + Tỉnh;
- Tòa án Tỉnh;
- Chi Cục THADS Huyện;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Tinh

